UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 427 /QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 17 tháng 02 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho một số hộ dân bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Khu dân cư kết hợp chỉnh trang Đô thị Bắc Hà Thanh tại xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước (giai đoạn 1 - đợt 4)

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 và Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 887/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án sơ bộ bồi thường, GPMB đối với Khu dân cư kết hợp chỉnh trang Đô thị Bắc Hà Thanh tại xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước;

Căn cứ Quyết định số 3105/QĐ-UBND ngày 31/07/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất dự án Khu dân cư kết hợp chỉnh trang Đô thị Bắc Hà Thanh tại xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước;

Căn cứ Quyết định số 4689/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để lập phương án bồi thường, GPMB dự án Khu dân cư kết hợp chỉnh trang Đô thị Bắc Hà Thanh tại xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước;

Theo Văn bản số 2422/UBND-TH ngày 16/4/2020 của UBND tỉnh về việc điều chuyển việc thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng một số dự án do Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh thực hiện;

Theo đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Tờ trình số 11/TTr-TTPTQĐ ngày 03/2/2023 và ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 102/TTr-STNMT ngày 10/02/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho một số hộ dân bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Khu dân cư kết hợp chỉnh trang Đô thị Bắc Hà Thanh tại xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước (giai đoạn 1 - đợt 4), với một số nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **16.991.376.000 đồng** *(Mười sáu tỷ, chín trăm chín mươi mốt triệu, ba trăm bảy mươi sáu nghìn đồng),* trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 16.658.212.000 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 333.164.000 đồng.

(Trong đó, chi phí thẩm định 0,2% là 33.316.000 đồng. Riêng chi phí thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường là 23.321.000 đồng).

(Chi tiết như Phụ lục kèm theo Quyết định này)

2. Nguồn vốn chi trả: Từ nguồn vốn ứng trước của Công ty cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt.

* Phần diện tích 153,3m^2 thu hồi đất nông nghiệp nằm ngoài ranh giới quy hoạch của dự án nêu trên, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh bàn giao cho UBND xã Phước Thuận quản lý và không được tính bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi phần đất này.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các hộ dân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công ty cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K14, K16.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Số: 427/QĐ-UBND
Thời gian ký: 17/02/2023 14:30:57 +07:00

Phụ lục

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO MỘT SỐ HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU DÂN CƯ KẾT HỢP CHỈNH TRANG ĐÔ THỊ BẮC HÀ THANH TẠI XÃ PHƯỚC THUẬN, HUYỆN TUY PHƯỚC (GIAI ĐOẠN 1 - ĐỢT 4)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Tổng diện tích đất thu hồi (m^2)	DT đất nông nghiệp được BT, HT (m^2)		Diện tích đất không được BT, HT (m^2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)							Giá trị BT, HT (đồng)
				Trong MB	Ngoài MB		Bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp		Hỗ trợ CĐN và TVL		VKT	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	
							Trong MB	Ngoài MB	Trong MB	Ngoài MB				
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + (7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15) = (8)+…+(14)
1	Quách Thiên Thuận, vợ Nguyễn Thị Phượng	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	5.753,10	5.753,10			464.880.130		1.267.854.900			25.888.950	63.180.000	1.821.804.000
2	Nguyễn Phú Túc	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	791,40	791,40			61.808.340		168.568.200			3.561.300	10.530.000	244.468.000
3	Đào Văn Long (chết) vợ Lương Thị Tỵ	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	3.942,00	3.942,00			307.870.200		839.646.000			17.739.000	58.968.000	1.224.223.000
4	Nguyễn Thị Nên, con Lê Hay ĐDKK	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	2.461,20	2.461,20			192.219.720		524.235.600			11.075.400	54.756.000	782.287.000
5	Hồ Ngọc Minh, vợ Nguyễn Thị Lượng	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	1.372,20	1.372,20			107.168.820		292.278.600			6.174.900	46.332.000	451.954.000
6	Diệp Năng Thiết (chết) con Diệp Bảo Lập ĐDKK	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	5.280,30	5.280,30			412.391.430		1.124.703.900		1.458.000	23.761.350	75.816.000	1.638.131.000

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Tổng diện tích đất thu hồi (m^2)	DT đất nông nghiệp được BT, HT (m^2)		Diện tích đất không được BT, HT (m^2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)							Giá trị BT, HT (đồng)
				Trong MB	Ngoài MB		Bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp		Hỗ trợ CĐN và TVL		VKT	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	
							Trong MB	Ngoài MB	Trong MB	Ngoài MB				
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + (7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15) = (8)+…+(14)
7	Diệp Bảo Long, bà Lê Thị Hoà	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	2.342,20	2.342,20			207.566.260		566.089.800			10.539.900	29.484.000	813.680.000
8	Hồ Ngọc Tính (chết), con Hồ Thị Tuyết Xinh ĐDKK	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	3.686,20	3.686,20			287.892.220		785.160.600			16.587.900	12.636.000	1.102.277.000
9	Hồ Đình Ngại, vợ Nguyễn Thị Chúc	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	2.801,90	2.801,90			218.828.390		596.804.700		2.916.000	12.608.550	42.120.000	873.278.000
10	Nguyễn Đức Thuận, vợ Lê Thị Minh	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	2.415,80	2.415,80			211.805.550		577.651.500			10.871.100	84.240.000	884.568.000
11	Lê Văn Hiến, vợ Nguyễn Thị Linh	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	2.257,10	2.257,10			188.449.690		513.953.700			10.156.950	29.484.000	742.044.000
12	Lê Thị Linh	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	1.822,80	1.822,80			155.595.660		424.351.800		1.458.000	8.202.600	29.484.000	619.092.000
13	Hồ Đình Quang, vợ Ngô Thị Liễu	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	1.542,00	1.542,00			120.430.200		328.446.000		1.458.000	6.939.000	21.060.000	478.333.000

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Tổng diện tích đất thu hồi (m^2)	DT đất nông nghiệp được BT, HT (m^2)		Diện tích đất không được BT, HT (m^2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)							Giá trị BT, HT (đồng)
				Trong MB	Ngoài MB		Bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp		Hỗ trợ CĐN và TVL		VKT	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	
							Trong MB	Ngoài MB	Trong MB	Ngoài MB				
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + (7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15) = (8)+…+(14)
14	Nguyễn Đức Ninh (chết), bà Phan Thị Khánh (chêt), con Nguyễn Văn Duyên ĐDKK	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	2.372,50	2.372,50			207.830.920		566.811.600			10.676.250	21.060.000	806.379.000
15	Nguyễn Lang (chết), cháu Nguyễn Văn Sơn ĐDKK	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	2.137,70	2.137,70			166.954.370		455.330.100			9.619.650	33.696.000	665.600.000
16	Nguyễn Đình Ban, vợ Đặng Thị Thanh Lan	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	3.704,00	3.704,00			321.643.850		877.210.500			16.668.000	37.908.000	1.253.430.000
17	Phan Thị Chứa	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	2.006,80	2.006,80			172.675.250		470.932.500			9.030.600	54.756.000	707.394.000
18	Thái Bình Dương	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	307,80	307,80			24.039.180		65.561.400			1.385.100	12.636.000	103.622.000
19	Đoàn Văn Dũng, vợ Trần Thị Chín	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	1.910,50	1.910,50			149.210.050		406.936.500		1.458.000	8.597.250	21.060.000	587.262.000
20	Hồ Ngọc Vũ, vợ Phạm Thị Thiện	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	1.325,10	1.325,10			103.490.310		282.246.300		2.916.000	5.962.950	29.484.000	424.100.000

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Tổng diện tích đất thu hồi (m^2)	DT đất nông nghiệp được BT, HT (m^2)		Diện tích đất không được BT, HT (m^2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)							Giá trị BT, HT (đồng)
				Trong MB	Ngoài MB		Bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp		Hỗ trợ CĐN và TVL		VKT	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	
							Trong MB	Ngoài MB	Trong MB	Ngoài MB				
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + (7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15) = (8)+…+(14)
21	Bà Nguyễn Thị Chánh (chết), con Dương Thị Liễu ĐDKK	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	275,10	139,80	135,3		10.918.380	10.566.930	29.777.400	28.818.900		1.237.950	6.318.000	87.638.000
22	Mai Thị Bảy (chết); con Huỳnh Anh Dũng ĐDKK	458 Hùng Vương, KV 6, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn							222.435.900				16.848.000	239.284.000
23	UBND xã Phước Thuận	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	2.590,10	2.590,10										0
24	Ông Ngô Tấn Sĩ vợ là bà Bùi Thị Ngọc Bích	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước										3.675.000		3.675.000
25	Bà Phạm Thị Thành	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước										3.500.000		3.500.000
26	Ông Nguyễn Hữu Kính	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước										5.967.000		5.967.000
27	Ông Lê Văn Bốn vợ là Lê Thị Sáng	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước										8.126.000		8.126.000

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Tổng diện tích đất thu hồi (m^2)	DT đất nông nghiệp được BT, HT (m^2)		Diện tích đất không được BT, HT (m^2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)							Giá trị BT, HT (đồng)
				Trong MB	Ngoài MB		Bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp		Hỗ trợ CĐN và TVL		VKT	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	
							Trong MB	Ngoài MB	Trong MB	Ngoài MB				
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + (7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15) = (8)+…+(14)
28	Ông Lê Thanh Lịch	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước										23.425.000		23.425.000
29	Ông Nguyễn Văn Thính	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước										10.320.000		10.320.000
30	Ông Nguyễn Văn Hòa	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước										3.447.000		3.447.000
31	Ông Lê Văn Kỷ	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước										8.920.000		8.920.000
32	Bà Nguyễn Thị Thể	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước										4.857.000		4.857.000
33	Ông Nguyễn Thanh Ý	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước										7.815.000		7.815.000
34	Bà Phan Thị Năm	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước										4.140.000		4.140.000
35	Ông Nguyễn Đức Minh	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước										20.090.800		20.091.000

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Tổng diện tích đất thu hồi (m^2)	DT đất nông nghiệp được BT, HT (m^2)		Diện tích đất không được BT, HT (m^2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)							Giá trị BT, HT (đồng)
				Trong MB	Ngoài MB		Bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp		Hỗ trợ CĐN và TVL		VKT	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	
							Trong MB	Ngoài MB	Trong MB	Ngoài MB				
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + (7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15) = (8)+…+(14)
36	Ông Nguyễn Kim Hoàng	Thôn Phổ Trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước										3.081.150		3.081.000
I	**Tổng giá trị BT, H**		**53.097,80**	**52.962,50**	**135,30**	**0**	**4.093.668.920**	**10.566.930**	**11.386.987.500**	**28.818.900**	**11.664.000**	**334.648.600**	**791.856.000**	**16.658.212.000**
II	**Chi phí GPMB 2%: (III) x 2%**													**333.164.000**
III	**Tổng cộng: (I + II)**													**16.991.376.000**